

CÔNG TY CỔ PHẦN ECO AGROFOREST VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ECO AGROFOREST VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM ECO AGROFOREST JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ECO AGROFOREST

2. Mã số doanh nghiệp: 0109003591

3. Ngày thành lập: 03/12/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 19 LK6D, Làng Việt Kiều Châu Âu, KĐT Mộ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng cây hàng năm khác	0119
2.	Trồng cây lâu năm khác	0129
3.	Trồng cây ăn quả	0121
4.	Trồng cây hồ tiêu	0124
5.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
6.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
7.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
8.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ Chi tiết: Khai thác củi, luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây, sậy...	0231
9.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
10.	Khai thác quặng sắt	0710
11.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
12.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
13.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
14.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
15.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629(Chính)
16.	In ấn	1811
17.	Sao chép bản ghi các loại	1820
18.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
19.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
20.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391

21.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
22.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
23.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
24.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
25.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
26.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
27.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ bán buôn xe có động cơ đã qua sử dụng, qua đấu giá)	4511
28.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
29.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)	4530
30.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
31.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
32.	Bán buôn thực phẩm	4632
33.	Bán buôn đồ uống	4633
34.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
35.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
36.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
37.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
38.	Bán buôn tổng hợp	4690
39.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
40.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
41.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
42.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
43.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
44.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
45.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
46.	Bốc xếp hàng hóa	5224
47.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
48.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn về nông học - Tư vấn về công nghệ khác	7490

49.	Cho thuê xe có động cơ	7710
50.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
51.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
52.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
53.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
54.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
55.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
56.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
57.	Phá dỡ	4311
58.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
59.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
60.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
61.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
62.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
63.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý môi giới (Trừ môi giới chứng khoán)	4610
64.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
65.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
66.	Xây dựng nhà để ở	4101
67.	Xây dựng nhà không để ở	4102
68.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
69.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
70.	Xây dựng công trình điện	4221
71.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
72.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
73.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
74.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
75.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan	5229
76.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
77.	Cơ sở lưu trú khác	5590
78.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
79.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

80.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
81.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
82.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá ô tô và xe có động cơ khác)	4513
83.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá mô tô xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng)	4541
84.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)	4543
85.	Xuất bản phần mềm (Trừ phát hành chương trình truyền hình, phát sóng)	5820
86.	Đại lý du lịch	7911
87.	Điều hành tua du lịch	7912
88.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
89.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
90.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
91.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
92.	Giáo dục nhà trẻ	8511
93.	Giáo dục mẫu giáo	8512
94.	Giáo dục tiểu học	8521
95.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
96.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
97.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
98.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
99.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
100.	Quảng cáo	7310
101.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 200.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CHÂU BÁ THỦY THÀNH	4A, ngõ 58, đường Nguyễn Đồng Chi, tổ 2, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	70.000	700.000.000	35,000	045184000005	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	70.000	700.000.000	35,000		
2	LÊ HỒNG LIÊN	Căn hộ 1408-T1-Chung cư CT01-Trung tâm tài chính thương mại và các công trình phụ trợ, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	110.000	1.100.000.000	55,000	013468066	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	110.000	1.100.000.000	55,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

10. Người đại diện theo pháp luật:

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội